

TOÀ ÁN N DÂN
HUYỆN T
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 25/2025/HS-ST
Ngày 14 tháng 5 năm 2025

N DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN N DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ T2 gồm có:

T2 phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội T2 N dân: Bà Trần Thị Bích Hằng và ông Tạ Văn Trần

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn - Thư ký Toà án N dân huyện

T

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện T tham gia phiên toà: Bà Lê Thị PH1
- Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại Tòa án N dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ T2 công khai vụ án hình sự thụ L số: 17/2025/HS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ T2 số: 21/2025/HSST- QĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025, đối với các bị cáo:

1. Trần Trọng T1, sinh ngày 26/5/1989; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; nơi cư trú: xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; văn hóa: 9/12; Đảng, đoàn thể: Không; con ông Trần Văn T và bà Phan Thị L; có vợ là Trần Thị B và có 02 con; quá trình hoạt động: Không; tiền án, tiền sự: Không; N thân: 1. Tại Bản án số: 21/2019/HSST ngày 18/4/2019, bị Tòa án N dân huyện T xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” (đã nộp xong án phí ngày 14/6/2019, chấp hành xong hình phạt tù ngày 11/3/2021, đã xóa án tích ngày 11/3/2023); 2. Tại Bản án số: 04 ngày 14/01/2025, bị Tòa án N dân huyện T xử phạt 02 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, bị Tòa án N dân huyện T xử phạt 02 năm tù; hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Tân Lập, Bộ Công an (có mặt).

2. Trần Văn N, sinh ngày 19/7/1983; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; nơi cư trú: xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; văn hóa: 9/12; Đảng, đoàn thể: Không; con ông Trần Thế O và bà Lương Thị Th; có vợ là Trần Thị H1 và có 02 con; quá trình hoạt động: Không; tiền án: 01. Tại Bản án số: 105/HSST ngày 24/8/2021, bị Tòa án N dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” (đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 16/5/2023 - chưa được xóa án tích); tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2025 đến nay; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc, phân trại khu vực T (có mặt).

3. Nguyễn Văn T2, sinh ngày 28/4/1983; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; nơi cư trú: xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; văn hóa: 02/12; Đảng, đoàn thể: Không; con ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H ; có vợ là Nguyễn Thị Th và có 02 con; quá trình hoạt động: Không; tiền án, tiền sự: Không; N thân: 1. Tại Quyết định số: 03/2015/QĐ-TA ngày 18/8/2015, Tòa án N dân huyện T áp dụng biện pháp xử L hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (đã chấp hành xong); 2. Tại Quyết định số: 37 ngày 12/11/2014, bị Công an phường Đồng T1, thành phố Vĩnh Yên xử phạt hành chính về hành vi “Tàng trữ trái phép ma túy” (đã chấp hành xong); bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2025 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc, phân trại khu vực T (có mặt).

Bị hại: - Công ty 305; địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T3; chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Văn H, sinh năm 1964; Chức vụ: Cán bộ (vắng mặt).

- Bà Trần Thị C, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Phùng Văn Giới, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Lê Văn M, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Chị Trần Thị H1, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Anh Bùi Ngọc PH1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Bà Phan Thị L, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 25/8/2024, Trần Trọng T1 rủ và được Trần Văn N đồng ý đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Dương, huyện T để trộm cắp tài sản. Sau đó, N điều khiển xe mô biển kiểm soát (BKS): 88E1 - 029.60 chở T1 đến thôn Đồng Thành, xã Yên Dương, huyện T, dựng xe ở ven đường, đi vào Nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Dương để trộm cắp dây cáp điện đang trong quá trình thi công của

Công ty 305 (Công ty 305). Lợi dụng không có người trông giữ, T1 và N dùng tay kéo dây cáp điện ra khỏi ống gen, trộm cắp khoảng 65m dây cáp điện, cuộn tròn thành cuộn rồi N điều khiển xe mô tô nêu trên chở T1 ôm cuộn dây cáp điện mang đến nhà Nguyễn Văn T2. Tại nhà T2, T2 hỏi “dây điện đâu đấy”, T1 trả lời “dây đi ăn trộm” thì T2 không nói gì, nhưng T2 biết rõ số dây cáp điện nêu trên là tài sản do T1 và N trộm cắp mà có. T1 và T2 tước lấy lõi đồng của dây cáp điện, còn N đi về nhà. Sáng 26/8/2024, T2 điều khiển xe mô tô BKS 88E1- 240.56 chở T1 mang số dây đồng nêu trên đến khu vực Cầu Chang thuộc địa phận xã B, huyện T bán cho 01 người phụ nữ thu mua phế liệu (không biết tên, tuổi, địa chỉ) được 10kg dây đồng với giá 1.600.000đ. Số tiền trên T1, N và T2 đã cùng nhau tiêu sài hết.

Ngày 11/9/2024, ông Phùng Văn H đại diện Công ty 305 có đơn tố giác tội phạm gửi Cơ quan điều tra.

Ngày 13/11/2024, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của UBND huyện T (HĐĐG), kết luận: Trị giá 65m dây điện là 13.700.000đ.

Đối với số vỏ nhựa dây điện T2 đã tiêu hủy nên không thu giữ được. Đối với số dây đồng (lõi dây điện), do T1 và T2 bán cho 01 người phụ nữ thu mua phế liệu không biết tên, tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Sau khi hành vi bị phát hiện, Trần Văn N đã bồi thường cho Công ty 305 do ông Phùng Văn H đại diện số tiền 4.500.000đ. Ông H đã nhận tiền và không yêu cầu bồi thường gì khác về phần dân sự.

Ngoài lần phạm tội nêu trên, Trần Trọng T1 còn cùng Nguyễn Văn T2, Lê Văn M còn thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản khác, cụ thể:

Vụ thứ 1: Sáng ngày 22/8/2024, Trần Trọng T1 rủ Nguyễn Văn T2 đi trộm cắp tài sản, T2 đồng ý và lấy xe mô tô BKS 88E1-240.56 để đi trộm cắp tài sản. Trên đường đi, T1 nói với T2 đi sang trụ sở UBND xã Yên Dương, huyện T để trộm cắp tài sản, T2 đồng ý. T1 điều khiển xe đến cổng trụ sở UBND xã Yên Dương thì dừng lại, đi vào bên trong trụ sở UBND xã Yên Dương để trộm cắp, còn T2 đứng ngoài canh giới. T1 đến khu vực gần Nghĩa trang liệt sỹ (bên trong khuôn viên trụ sở UBND xã Yên Dương), trộm cắp được: 01 xe lôi, trên thùng xe lôi có 01 chiếc xà beng của bà Trần Thị C (N viên dọn dẹp vệ sinh của UBND xã Yên Dương) rồi kéo xe lôi đựng xà beng đến giao cho T2 giữ.

Tiếp đó, T1 đến công trình đang thi công trộm cắp của ông Phùng Văn Giới được: 01 máy khoan, mang ra để vào thùng xe lôi (xe cải tiến) nêu trên, rồi kéo xe lôi đến xã Bắc Bình, huyện Lập Thạch bán cho ông Nguyễn Văn K 01 xe lôi và 01 xà beng được 500.000đ. T1 đưa cho T2 40.000đ để đổ xăng, số tiền còn lại, T1 và T2 tiêu sài cá N hết; còn 01 máy khoan đem về nhà T2 cất giấu.

Ngày 11/9/2024, ông Phùng Văn Giới và bà Trần Thị C có đơn tố giác tội phạm gửi Cơ quan điều tra.

Về thu giữ vật chứng: 01 chiếc xe lôi do ông Nguyễn Văn K giao nộp. 01 chiếc xà beng do ông K đã bán cho người đi đường không rõ tên, tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Về kết luận định giá tài sản:

Ngày 13/11/2024, HĐĐG kết luận: Trị giá số tài sản nêu trên là 1.950.000đ (01 xe lôi = 700.000đ; 01 xà beng = 50.000đ; 01 máy khoan = 1.200.000đ).

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà C 01 chiếc xe lôi và bà C không yêu cầu bồi thường đối với 01 chiếc xà beng.

Vụ thứ 2: Khoảng 10 giờ ngày 28/8/2024, Trần Trọng T1 rủ và được Nguyễn Văn T2 đồng ý đi trộm cắp tài sản. Tiếp đó T1 điều khiển xe mô tô BKS 88E1-240.56 (xe của T2) chở T2 đi tìm kiếm tài sản sơ hở trên địa bàn xã B và xã Yên Dương, huyện T để trộm cắp nhưng không trộm cắp được tài sản gì. Sau đó, T1 rủ T2 đi vào UBND xã Yên Dương để trộm cắp tài sản, T2 đồng ý. Tại trụ sở UBND xã Yên Dương, T2 đứng canh giới, cho T1 đi vào khu vực đang thi công tìm kiếm rồi trộm cắp của ông Phùng Văn Giới 01 máy tời. T1 và T2 khênh máy tời để lên yên xe mô tô, sau đó T1 điều khiển xe, T2 ngồi sau giữ máy tời đi về nhà T2 lấy 01 máy khoan đã trộm cắp ngày 22/8/2024 mang đến xã Thái Hòa, huyện Lập Thạch bán cho anh Bùi Ngọc PH1 được 700.000đ (máy tời bán được 550.000đ, máy khoan bán được 150.000đ). Số tiền trên T1 và T2 tiêu sài cá nhân hết.

Về thu giữ vật chứng: Cơ quan điều tra thu giữ 01 máy tời do anh Bùi Ngọc PH1 giao nộp và 01 máy khoan do anh Bùi Ngọc PH1 giao nộp.

Về kết luận định giá tài sản: Ngày 13/11/2024, HĐĐG, kết luận: Trị giá 01 máy tời nêu trên là 1.000.000đ.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: Cơ quan điều tra đã trả lại 01 máy tời và 01 máy khoan cho ông Phùng Văn Giới. Ông Giới không yêu cầu bồi thường gì khác.

Vụ thứ 3: Khoảng 14 giờ 30 phút ngày 08/9/2024, Trần Trọng T1 rủ và được Lê Văn M đồng ý đi trộm cắp tài sản. Tiếp đó T1 điều khiển xe mô tô (không nhớ BKS) chở M đi trộm cắp tài sản. Trên đường đi T1 nói với M đi sang trụ sở UBND xã Yên Dương, huyện T để trộm cắp tài sản, M đồng ý. Khi đến trụ sở UBND xã Yên Dương, T1 dừng xe ở ngoài cổng rồi cùng M đến khu vực đang thi công công trình trụ sở UBND xã Yên Dương tìm kiếm rồi trộm cắp của ông Phùng Văn Giới: 03 xe rùa, 05 chân giàn giáo, 01 xe lôi, 01 chiếc xẻng rồi chở đến bán cho ông Nguyễn Văn K được 700.000đ, số tiền này T1 và M tiêu sài cá nhân hết.

Ngày 11/9/2024, ông Phùng Văn Giới có đơn tố giác tội phạm.

Về thu giữ vật chứng: Thu giữ của ông Nguyễn Văn K 03 xe rùa, 05 chân giàn giáo (đã bị tháo rời). Đối với 01 xe lôi, 01 chiếc xẻng do ông K đã bán cho người đi đường không rõ tên, tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Về kết luận định giá tài sản: Ngày 13/11/2024, Hội đồng định giá, kết luận: Trị giá của số tài sản nêu trên là 1.470.000đ (01 xe lôi = 700.000đ; 03 chiếc xe rùa = 400.000đ; 05 chân giàn giáo = 350.000đ; 01 chiếc xẻng = 20.000đ).

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: Cơ quan điều tra đã trả lại có

ông Phùng Văn Giới 05 chân giò giáo, 03 xe rửa. Ông Giới nhận tài sản và không yêu cầu bồi thường đối với 01 xe lôi, 01 chiếc xeng.

Đối với 01 xe mô tô không rõ BKS của bị cáo T1 dùng chở M đi trộm cắp tài sản ngày 08/9/2024 là tài sản của bà Phan Thị L (mẹ đẻ T1). Ngày 08/9/2024, bà L đi làm để xe ở nhà, T1 tự ý lấy đi, bà L không biết bị cáo T1 lấy xe để đi trộm cắp tài sản nên không đề cập việc xử L.

Đối với ông Nguyễn Văn K, ông Bùi Ngọc PH1 khi mua các tài sản trên không biết là tài sản do phạm tội mà có nên không đề cập xử L.

Đối với số tiền ông K, anh PH1 sử dụng để mua tài sản của T1, T2, M nêu trên, đến nay ông K và anh PH1 không yêu cầu T1, T2, M phải trả lại.

Tại Cáo trạng số: 22/CT-VKSTĐ ngày 21/3/2025, Viện kiểm sát N dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố bị cáo Trần Trọng T1, Trần Văn N về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Truy tố bị cáo Nguyễn Văn T2 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và N thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Trần Trọng T1, Trần Văn N phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo Nguyễn Văn T2 phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 56 Bộ luật hình sự: Phạt bị cáo Trần Trọng T1 từ 01 năm 06 tháng đến 01 năm 07 tháng tù. Tổng hợp hình phạt 02 năm tù của Bản án số: 04/2025/HS-ST ngày 14/01/2025 của Tòa án N dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Buộc bị cáo Trần Trọng T1 chấp hành hình phạt chung của 02 Bản án là từ 03 năm 06 tháng đến 03 năm 07 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam bị cáo trong vụ án trước (ngày 02/10/2024).

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1; điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự: Phạt bị cáo Trần Văn N từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 04 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự: Phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 từ 01 năm đến 01 năm 01 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam.

Bị cáo không bào chữa và tranh luận gì thêm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá

trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về T2 quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người bị hại về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ để kết luận:

Khoảng 19 giờ 30 phút, ngày 25/8/2024, tại Nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Dương thuộc địa phận thôn Đồng Thành, xã Yên Dương, huyện T, Trần Trọng T1 và Trần Văn N có hành vi trộm cắp 65m dây cáp điện, nhãn hiệu CADISUN (trị giá 13.700.000đ) của Công ty 305 rồi mang về nhà Nguyễn Văn T2 cất giấu. Nguyễn Văn T2 biết rõ 65m dây cáp điện nêu trên là tài sản do phạm tội mà có nhưng vẫn chứa chấp và cùng T1 tước lấy lõi đồng để bán lấy tiền tiêu sài. Trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 13.700.000đ.

Ngoài ra, ngày 22/8/2024, tại khu vực trụ sở UBND xã Yên Dương, huyện T Trần Trọng T1, Nguyễn Văn T2 trộm cắp 01 xe lôi, trên thùng xe lôi có 01 chiếc xà beng của bà Trần Thị C (trị giá 750.000đ). Tiếp đó, T1 đến công trình đang thi công trộm cắp của ông Phùng Văn Giới 01 máy khoan (trị giá 1.200.000đ). Khoảng 10 giờ ngày 28/8/2024, tại khu vực trụ sở UBND xã Yên Dương, Trần Trọng T1, Nguyễn Văn T2 trộm cắp của ông Phùng Văn Giới 01 máy tời (trị giá 1.000.000đ). Khoảng 14 giờ 30 phút ngày 08/9/2024, trụ sở UBND xã Yên Dương Trần Trọng T1 và Lê Văn M trộm cắp của ông Phùng Văn Giới 03 xe rửa, 05 chân giàn giáo, 01 xe lôi, 01 chiếc xẻng (trị giá 1.470.000đ).

Hành vi nêu trên của bị cáo Trần Trọng T1, Trần Văn N đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Nội dung điều luật qui định:

“1) Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000đồng đến dưới 50.000.000đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...”.

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Văn T2 đã phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự. Nội dung điều luật qui định:

Nội dung điều luật quy định:

“1) Người nào không hứa hẹn trước mà ...tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

[3] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng

nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và N thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị cáo Trần Trọng T1, Trần Văn N phạm tội theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn T2 phạm tội theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự, có mức cao nhất của khung hình phạt đến 03 năm tù nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 của Bộ luật Hình sự thì trường hợp nêu trên thuộc tội phạm ít nghiêm trọng.

Hành vi phạm tội của bị cáo T1, N xâm phạm đến quyền sở H về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội. Hành vi phạm tội của bị cáo T2 xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội và gián tiếp xâm phạm đến quyền sở H tài sản của người khác. Vì vậy, cần phải xử L nghiêm bị cáo để răn đe, phòng ngừa chung.

Trong vụ án này đối với hành vi trộm cắp tài sản, bị cáo T1, N có sự bàn bạc từ trước, tuy nhiên giữa các bị cáo không có sự câu kết, tổ chức, chỉ đạo chặt chẽ trong quá trình thực hiện tội phạm, do vậy chỉ là vụ án thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn.

Xét vai trò các bị cáo thấy, Trần Trọng T1 là người khởi xướng, rủ rê giữ vai trò chính. Bị cáo Trần Văn N là đồng phạm tích cực nên cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi của từng bị cáo.

Xét N thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng:

Các bị cáo trong vụ án đều là người có N thân xấu. Đối với bị cáo T1, năm 2019 bị Tòa án N dân huyện T xử phạt tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; năm 2024 bị Tòa án N dân huyện T phạt tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy của bị cáo là hành vi sau khi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản trong vụ án này nên không tính làm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tái phạm đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Trần Văn N. Ngày 24/8/2021, bị Tòa án N dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” chưa được xóa án tích nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp tái phạm được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn T2. Năm 2015, bị Tòa án N dân huyện T áp dụng biện pháp xử L hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và năm 2014, bị Công an phường Đồng T1, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt hành chính về hành vi “Tàng trữ trái phép ma túy”.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử xét thấy quá trình điều tra, tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo T2 phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo N đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại nên bị

cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Đối với bị cáo T1 cần tổng hợp với hình phạt của Bản án số: 04 ngày 14/01/2025 của Tòa án N dân huyện T buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của 02 bản án.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 và khoản 5 Điều 323 Bộ luật Hình sự thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đ đến 50.000.000đ. Tuy nhiên xét thấy bị cáo có nghề nghiệp, thu nhập không ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Đối với hành vi, người liên quan:

Đối với hành vi của Lê Văn M đã 01 lần trộm cắp tài sản ngày 08/9/2024, tài sản có trị giá 1.470.000đ. Tuy nhiên, M chưa có tiền án, tiền sự về tội và hành vi chiếm đoạt tài sản, trị giá tài sản trộm cắp dưới 2.000.000đ nên hành vi của M chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, Cơ quan điều tra đã xử phạt hành chính bằng hình thức phạt tiền là phù hợp.

Đối với người phụ nữ mua lõi dây điện của bị cáo T2, người mua 01 xà beng của ông K Cơ quan điều tra chưa xác định được N thân, lai lịch nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, làm rõ xử L sau là phù hợp.

Đối với ông Nguyễn Văn K, ông Bùi Ngọc PH1 khi mua các tài sản trên không biết là tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử L là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự và xử L vật chứng:

Bị cáo Trần Văn N đã bồi thường cho ông Phùng Văn H 4.500.000đ, ông H đã nhận tiền và không yêu cầu bồi thường gì khác về phần dân sự.

Đối với số vỏ nhựa dây điện do bị cáo T2 đã tiêu hủy và 10kg dây đồng (lõi dây điện) do bị cáo T1 và T2 bán cho 01 người phụ nữ thu mua phế liệu không biết tên, tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được nên không đề cập xử L.

Đối với 1.600.000đ tiền thu lời bất chính của các bị cáo từ việc bán dây đồng mà có, do ông H không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường nên không đề cập việc xử L.

Đối với 01 xe mô tô BKS 88E1-240.56 là tài sản hợp pháp của chị Nguyễn Thị Th (vợ T2). Chị Th đi làm để xe ở nhà, bị cáo T2 tự ý lấy xe đi, chị Th không biết bị cáo lấy xe để đi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên Cơ quan điều tra không thu giữ, xử L là phù hợp.

Đối với 01 xe mô tô BKS 88E1 - 029.60 là tài sản hợp pháp của chị Trần Thị H1 (vợ bị cáo N). Ngày 25/8/2024, chị H1 đi làm để xe ở nhà, bị cáo N tự ý lấy đi, chị H1 không biết bị cáo lấy xe để đi thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra không thu giữ để xử L là phù hợp.

Đối với 01 chiếc xe lôi do ông Nguyễn Văn K giao nộp là tài sản của bà C. Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà C là đúng pháp luật.

Đối với 01 xà beng do ông K đã bán cho người đi đường không rõ tên tuổi, địa chỉ, nên Cơ quan điều tra không thu giữ được và bà C không yêu cầu bồi thường đối với 01 chiếc xà beng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 01 máy tời và 01 máy khoan do anh Bùi Ngọc PH1 giao nộp; 03 xe rùa, 05 chân giày giáo (đã bị tháo rời) thu giữ của ông Nguyễn Văn K là tài sản hợp pháp của ông Giới. Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông Giới và ông Giới không yêu cầu bồi thường gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 01 xe lôi, 01 chiếc xăng do ông K đã bán cho người đi đường không rõ tên tuổi, địa chỉ nên cơ quan điều tra không thu giữ được và ông Giới không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 01 xe mô tô không rõ BKS của T1 dùng chở M đi trộm cắp tài sản vào ngày 08/9/2024 là tài sản của bà Phan Thị L (mẹ T1). Ngày 08/9/2024, bà L đi làm để xe ở nhà, T1 tự ý lấy đi, bà L không biết T1 lấy xe để đi phạm tội, nên không đề cập việc xử L.

Đối với số tiền ông K, anh PH1 sử dụng để mua tài sản của T1, T2, M, Ông K và anh PH1 không yêu cầu các bị cáo T1, T2, M phải trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về các vấn đề khác: Các Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ T2 theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Trần Trọng T1, Trần Văn N phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo Nguyễn Văn T2 phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 56 Bộ luật hình sự:

Phạt bị cáo Trần Trọng T1 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù của Bản án số: 04/2025/HS-ST ngày 14/01/2025 của Tòa án N dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Buộc bị cáo Trần Trọng T1 chấp hành hình phạt chung của 02 Bản án là 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam bị cáo trong vụ án trước (ngày 02/10/2024).

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự:

Phạt bị cáo Trần Văn N 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/01/2025).

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự:

Phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (09/01/2025).

Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Các Bị cáo Trần Trọng T1, Trần Văn N, Nguyễn Văn T2

mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ T2.

Bị cáo, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện T;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS huyện T;
- Người tham gia tố tụng;
- Thi hành án hình sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ T2

T2 phán - Chủ tọa phiên tòa

đã ký

Mầu Văn Mùi